

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 - BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **265/2026/HS-ST**

Ngày: 20/7/2026

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đức Năm và Bà Ngô Thị Báu

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Minh Hiền – Thư ký TAND Khu vực 7 - Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7 - Bắc Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 263/2026/TLST-HS ngày 10/6/2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 267/2026/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 7 đối với bị cáo:

Nguyễn Văn G, sinh năm 1984 tại **Bắc Ninh; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**; giới tính: Nam; trình độ học vấn: lớp 05/12; nghề nghiệp: Lao động tự do (**N8** là Giám đốc **Hợp tác xã D3** nhiệm kỳ 2020 - 2023); dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn G1**, sinh năm 1964 và bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1964; gia đình có 03 anh chị em, Bị cáo là con lớn; vợ là **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1987 và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2006, con nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: không; Đoàn thể: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện có mặt tại địa phương. **Có mặt**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Ngô Xuân T1**, sinh năm 1971; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Có mặt)

2. **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1963; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)

3. **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1977; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)

4. **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1966; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)

5. **Kiều Thị Hồng A**, sinh năm 1980; HKTT: **Thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
6. **Nguyễn Minh X**, sinh năm 1961; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Có mặt)
7. **Ngô Thế T3**, sinh năm 1981; HKTT: **Số D phố N, thôn H, xã Y, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
8. **Cao Thị T4**, sinh năm 1989; HKTT: **Số nhà A N, H, xã Y, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
9. **Nguyễn Văn T5**, sinh năm 1962 và **Nguyễn Thị S**; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
10. **Nguyễn Thị Thúy H1**, sinh năm 1977; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
11. **Lê Thị L1**, sinh năm 1976; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
12. **Nguyễn Thị H20**, sinh năm 1983; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
13. **Nguyễn Thị Mai H2**, sinh năm 1982; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
14. **Nguyễn Thị T6**, sinh năm 1959 và **Đỗ Đăng T7**, sinh năm 1958; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
15. **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1965; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
16. **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1982; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
17. **Bùi Thị Tú O**, sinh năm 1981 và **Đào Văn T8**, sinh năm 1979; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
18. **Đỗ Thị S1**, sinh năm 1959; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
19. **Lê Thị L3** và bà **Ngô Thị N**, sinh năm 1956; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
20. **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1968; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
21. **Nguyễn Thị L4**, sinh năm 1964; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
22. **Nguyễn Thị H3**, sinh năm 1965; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)

23. Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1975; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
24. Nguyễn Thị H4, sinh năm 1971 và Nguyễn Văn X1; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
25. Ngô Thị N1, sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
26. Bùi Minh C1 và Ngô Thị N2, sinh năm 1966; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
27. Đặng Thị H5, sinh năm 1984; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
28. Nguyễn Thị T9, sinh năm 1962; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
29. Đỗ Thị L5, sinh năm 1953; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
30. Nguyễn Thị N3 (T10), sinh năm 1978; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
31. Đỗ Thị V, sinh năm 1961 và Nguyễn Xuân T11, sinh năm 1981; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
32. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1965; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
33. Đỗ Thị H6, sinh năm 1954; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
34. Đỗ Thị S2, sinh năm 1958; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
35. Huỳnh Thị H7, sinh năm 1973 và Nguyễn Văn L6 sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
36. Ngô Thị L7, sinh năm 1972; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
37. Trương Thị X2, sinh năm 1972; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh.
(Vắng mặt)
38. Nguyễn Thị H8, sinh năm 1955 và Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1961; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
39. Đỗ Thị M2 và Ngô Văn L8, sinh năm 1955; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
40. Nguyễn Văn P, sinh năm 1967 và Đỗ Thị L9 sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

41. Nguyễn Thanh T12, sinh năm 1985; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
42. Nguyễn Thị L10, sinh năm 1960 và Nguyễn Xuân Đ2; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
43. Đỗ Thị Y, sinh năm 1973; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
44. Lê Thị L11 và Nguyễn Xuân T11, sinh năm 1981; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
45. Đỗ Thị L12, sinh năm 1968; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
46. Nguyễn Thị C2; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
47. Đỗ Thị V1, sinh năm 1983; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
48. Ngô Thị Đ3, sinh năm 1976; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
49. Nguyễn Thị Đ4, sinh năm 1958; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
50. Lê Thị L13, sinh năm 1981; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
51. Nguyễn Thị L14, sinh năm 1957; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
52. Đào Thị Đ5 và Nguyễn Văn B, sinh năm 1982; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
53. Phạm Thị T13, sinh năm 1959; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
54. Nguyễn Thị H9, sinh năm 1974; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
55. Nguyễn Thị N4 (Q5), sinh năm 1976; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
56. Đỗ Thị H10, sinh năm 1978; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
57. Đỗ Thị H11, sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
58. Ngô Thị T14, sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
59. Nguyễn Thị T15, sinh năm 1968 và Bùi Văn H12, sinh năm 1966; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

60. Nguyễn Văn N5, sinh năm 1980 và Nguyễn Thị V2; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
61. Nguyễn Thị T15, sinh năm 1978; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
62. Nguyễn Thị H13, sinh năm 1978; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
63. Nguyễn Thị T16, sinh năm 1957; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
64. Nguyễn Thị T17, sinh năm 1959; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
65. Ngô Thị T18 và Ngô Thị M3, sinh năm 1942; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
66. Nguyễn Thị H9, sinh năm 1985; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
67. Nguyễn Thị T19 con dâu bà Đỗ Thị C3, sinh năm 1962; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
68. Nguyễn Thị L10, sinh năm 1958 và Ngô Văn C4; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
69. Nguyễn Thị L15, sinh năm 1984; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
70. Phạm Thị T20, sinh năm 1962; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
71. Nguyễn Thị T, sinh năm 1964 và Nguyễn Văn G1, sinh năm 1964; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
72. Ngô Thị T18, sinh năm 1969; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
73. Nguyễn Thị T21, sinh năm 1972 và Nguyễn Văn T22, sinh năm 1972; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
74. Đỗ Thị T23 và Nguyễn Văn T24, sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
75. Đỗ Thị G2, sinh năm 1990; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
76. Nguyễn Thị T25, sinh năm 1988; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
77. Nguyễn Thị T26, sinh năm 1965; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

78. Nguyễn Văn Q1 và vợ là Đỗ Thị H14, tên khai sinh là Đỗ Thị H15, sinh năm 1986; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
79. Nguyễn Thị N6, sinh năm 1980; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
80. Nguyễn Thị X3, sinh năm 1959 và Nguyễn Văn Q2, sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
81. Nguyễn Thị H16, sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
82. Nguyễn Thị V3, sinh năm 1955; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
83. Nguyễn Văn T27 và Nguyễn Thị U, sinh năm 1987; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
84. Nguyễn Thị H17, sinh năm 1957; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
85. Nguyễn Thị H18, sinh năm 1958; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
86. Nguyễn Văn K và Nguyễn Thị T57, sinh năm 1986; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
87. Nguyễn Thị T28, sinh năm 1982; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
88. Nguyễn Văn T29 và Nguyễn Thị B1 (Lưỡng); HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
89. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1969 và Trương Thị S3, sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
90. Đỗ Thị Đ6; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
91. Nguyễn Thị T30, sinh năm 1959 và Nguyễn Văn B2, sinh năm 1990; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
92. Nguyễn Thị C5, sinh năm 1968; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
93. Nguyễn Văn T31 và Nguyễn Văn T32, sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
94. Đỗ Thị T33, sinh năm 1962; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
95. Nguyễn Thị T28, sinh năm 1974; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
96. Đỗ Thị T34, sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

97. Nguyễn Thị T35, sinh năm 1993 và Đỗ Thị T34, sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
98. Nguyễn Thị N7, sinh năm 1960; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
99. Đỗ Thị B3, sinh năm 1967; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
100. Bùi Thị T36, sinh năm 1969; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
101. Nguyễn Thị L16, sinh năm 1982; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
102. Nguyễn Văn Q3, sinh năm 1986 và Nguyễn Thị K1, sinh năm 1963; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
103. Đặng Thị T37, sinh năm 1980; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
104. Nguyễn Văn T38, sinh năm 1983; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
105. Nguyễn Thị V4, sinh năm 1958; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
106. Nguyễn Văn Q4, sinh năm 1975; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
107. Ngô Văn H19, sinh năm 1965; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
108. Đỗ Thị B4, sinh năm 1962; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
109. Nguyễn Thị T39, sinh năm 1967; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
110. Nguyễn Thị L17, sinh năm 1959 và Nguyễn Đức T40, sinh năm 1959; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)
111. Nguyễn Thị Hồng H20, sinh năm 1982; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
112. Nguyễn Thị T41, sinh năm 1959; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
113. Nguyễn Thị T42, sinh năm 1965; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
114. Nguyễn Văn K2 và Nguyễn Thị Á, sinh năm 1983; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

115. Nguyễn Văn S4 (L5), sinh năm 1964; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
116. Bùi Văn Q5 và Ngô Thị H21, sinh năm 1976; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
117. Nguyễn Văn P1, sinh năm 1987; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
118. Nguyễn Thị T15 và chồng là H22, sinh năm 1981; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
119. Đặng Thị L18, sinh năm 1963; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
120. Ngô Văn P2 và Đỗ Thị H23, sinh năm 1991; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
121. Nguyễn Văn T43, sinh năm 1961 và Nguyễn Thị L19, sinh năm 1974; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
122. Nguyễn Thị T28, sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
123. Bùi Thị D, sinh năm 1962; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
124. Nguyễn Thị X3, sinh năm 1984 và Nguyễn Văn H24, sinh năm 1984; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
125. Nguyễn Văn L20 (T44), sinh năm 1973; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
126. Bùi Thị N8, sinh năm 1957; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
127. Nguyễn Tiến D1, sinh năm 1968; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
128. Nguyễn Thị N9, sinh năm 1971; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
129. Ngô Thị T45, sinh năm 1963; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
130. Nguyễn Văn C6, sinh năm 1961; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)
131. Nguyễn Thị H25, sinh năm 1980 và Nguyễn Xuân K3, sinh năm 1980; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)
132. Nguyễn Thị V3, sinh năm 1967; HKTT: Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

133. **Bùi Minh Q6**, sinh năm 1964; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)
134. **Nguyễn Văn C7**, sinh năm 1964 và **Nguyễn Thị H26**, sinh năm 1942;
HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
135. **Nguyễn Văn H27**, sinh năm 1986; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
136. **Nguyễn Văn S4 (C8)**, sinh năm 1967; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
137. **Nguyễn Thị C9**, sinh năm 1952; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
138. **Đỗ Văn T46**, sinh năm 1962; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)
139. **Ngô Thị V5**, sinh năm 1962; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)
140. **Nguyễn Văn D2**, sinh năm 1964 và **Đỗ Thị C3**, sinh năm 1962;
HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
141. **Nguyễn Thị Y1**, sinh năm 1989; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
142. **Nguyễn Văn Q7**, sinh năm 1971 và **Nguyễn Thị T47**, sinh năm 1971;
HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
143. **Nguyễn Thị L4**, sinh năm 1978; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
144. **Nhữ Đích T48**, sinh năm 1956; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)
145. **Nguyễn Văn T49**, sinh năm 1972 và **Nguyễn Thị H17**, sinh năm 1973;
HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
146. **Nguyễn Thị N10**, sinh năm 1972; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
147. **Nguyễn Văn X1** và **Nguyễn Thị T50**, sinh năm 1976; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
148. **Ngô Thị H28**, sinh năm 1950; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**.
(Vắng mặt)
149. **Nguyễn Xuân T51**, sinh năm 1957; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
150. **Đỗ Đức H29**, sinh năm 1972 và **Nguyễn Thị P3**; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)

151. **Đỗ Đức T52**, sinh năm 1983 và **Nguyễn Thị H30**, sinh năm 1983; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
152. **Nguyễn Thị M4 (C10)**, sinh năm 1961; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
153. **Đào Thị O1**, sinh năm 1980; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
154. **Nguyễn Thị T53**, sinh năm 1961; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
155. **Nguyễn Thị T54**, sinh năm 1979; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
156. **Nguyễn Văn B5** và **Nguyễn Thị T55**, sinh năm 1982; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
157. **Nguyễn Xuân T56**, sinh năm 1947; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
158. **Nguyễn Trọng Q8** và **Nguyễn Thị Thanh T57**, sinh năm 1961; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
159. **Nguyễn Thị L4**, sinh năm 1985; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
160. **Ngô Thị H31**, sinh năm 1960; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)
161. **Đỗ Thị H32**, sinh năm 1984; HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh**. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung được tóm tắt như sau:

Ngày 04/10/2020, Đại hội thành viên **Hợp tác xã D4 thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh, nay là Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh** (sau đây viết tắt là HTX) tiến hành bầu cử Ban Giám đốc Hợp tác xã nhiệm kỳ 2020-2023. Tổng số thành viên được triệu tập là 278 người, có mặt 276 người tiến hành bỏ phiếu kín. Kết quả bầu: **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1984, HKTT: **Thôn P** trúng cử với chức vụ giám đốc HTX, ông **Ngô Xuân T1**, sinh năm 1971, HKTT: **Thôn P** trúng cử Phó Giám đốc HTX. Sau khi trúng cử, **G** có tổ chức họp phân công ông **T1** làm nhiệm vụ xây dựng kế hoạch phục vụ, quản lý đồng ruộng của Hợp tác xã nhưng không có ghi chép sổ sách. Nhiệm kỳ trước đó, HTX có thuê ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1963, HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh** làm Kế toán HTX và ông **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1977, HKTT: **Thôn P** làm Thủ quỹ HTX. Đến khi **G** trúng cử thì vẫn để ông **C**, ông **T2** tiếp tục thực hiện công việc ở HTX theo sự chỉ đạo của **G**, lương được trả bằng tiền đóng sản của các hộ xã viên.

Ngày 06/12/2018, **Hội đồng nhân dân tỉnh B** ban hành Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND về việc Ban hành Quy định hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó có hỗ trợ xây dựng mô hình mức hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất.

Ngày 01/12/2020, **Sở Nông nghiệp tỉnh B** ban hành Quyết định số 371 về danh mục hỗ trợ năm 2021, theo đó trên địa bàn **huyện Y, tỉnh Bắc Ninh** (cũ) có 02 giống lúa gieo trồng theo mô hình là: thóc giống VNR20 với diện tích gieo cấy là 300 ha và giống lúa HD11 với diện tích gieo trồng là 50 ha, được hỗ trợ 50% giá giống và 50% giá phân bón để phục vụ việc gieo trồng giống lúa này.

Ngày 02/12/2020, **Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Y** (sau đây viết tắt là Trung tâm) ban hành Thông báo số 56 gửi UBND các xã, thị trấn, **HTX D4** (sau đây viết tắt là DVNN) trên địa bàn **huyện Y** (cũ) về việc thông báo giá, mức hỗ trợ giá của huyện, tỉnh và giá còn lại phải thu của các giống lúa vụ xuân năm 2021, trong đó: giống lúa VNR20 do **Công ty cổ phần T58** cung cấp có giá là **37.000đồng/kg**, hỗ trợ theo mô hình, giá thu của cơ sở là **18.500 đồng/kg**.

Ngày 28/01/2021, Liên ngành **Sở Tài chính - Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh B** ban hành Thông báo số 110 về giá giống lúa và giống các loại rau màu để làm cơ sở tính mức hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp năm 2021, trong đó giá giống lúa VNR20 là 37.000 đồng/kg, đã bao gồm chi phí vận chuyển và là giá tối đa áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Mặc dù đã nhận được thông báo của Trung tâm về giá mua thóc giống VNR20 là 18.500 đồng/kg (sau khi được hỗ trợ) nhưng **G** vẫn chỉ đạo thông báo giá thóc là 37.000 đồng/kg (giá trước khi được hỗ trợ), đồng thời chỉ đạo ông **Nguyễn Văn Công L21** danh sách các hộ xã viên đăng ký mua thóc giống VNR20 và thu đủ số tiền 37.000 đồng/kg. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của **G**, ông **C** đã lập danh sách các hộ đăng ký mua thóc giống VNR20 với tổng số 600kg (có danh sách kèm theo) và thu đủ số tiền là 22.200.000 đồng (tương ứng 37.000 đồng/kg). Ngoài ra, theo sự chỉ đạo của **G**, ông **C** đã lập không danh sách các hộ xã viên đăng ký mua thêm 300 kg thóc giống để **G** cấy trên diện tích đã thuê lại của các hộ xã viên với tổng số 300 kg. Tổng số thóc giống VNR20 HTX đăng ký mua là 900 kg. Đối với số thóc 300 kg **G** đăng ký mua thêm để sử dụng thì **G** không nộp tiền cho ông **C** hay ông **T2**. Danh sách các hộ xã viên đăng ký mua thêm 300 kg thóc giống trên thực tế không đăng ký mua thóc giống với Hợp tác xã. Tổng số thóc giống VNR20 HTX đăng ký mua là 900 kg.

Sau khi thu tiền của các hộ xã viên, ông **C** đã đưa toàn bộ số tiền trên cho ông **Nguyễn Văn T2**. Ông **T2** nhận tiền và ký xác nhận trong sổ tay của ông **C**. Sau đó, ông **T2** cùng **G** lên Trung tâm để nộp tiền. Khi đến Trung tâm, ông **T2** đưa số tiền 22.200.000 đồng đã thu của các hộ xã viên đăng ký mua thóc giống

cho **G** để mang vào nộp cho Trung tâm mà không vào nộp cùng. **G** đã nộp tổng số tiền là 16.650.000 đồng tương ứng với 50% giá thóc giống của 900 kg thóc giống VNR20 mà HTX **thôn P** đã đăng ký mua trước đó cho bộ phận kế toán Trung tâm, trong đó bao gồm cả tiền mua 300 kg thóc giống của **G**. Số tiền thừa còn lại là 5.550.000 đồng **G** không trả lại cho các hộ xã viên mà chiếm đoạt sử dụng cho mục đích cá nhân. Sau đó, Trung tâm đã giao 900 kg thóc giống cho **G**. Sau khi nhận đủ 900 kg thóc giống, **G** giao số thóc giống trên cho ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1966, HKTT: **Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh** để ngâm ủ và cấy máy gieo trực tiếp luôn chứ không phát cho các hộ xã viên.

Theo Quyết định số 371 ngày 01/12/2020 của **Sở Nông nghiệp tỉnh B** thì HTX sử dụng giống lúa VNR20 sản xuất theo mô hình thì sẽ được Nhà nước hỗ trợ 50% giá phân bón NPK, cụ thể 1 kg thóc giống VNR20 sẽ phải sử dụng 13,875 kg phân lân NPK với giá 4.819 đồng/kg, Nhà nước hỗ trợ 50% giá lân, tức 1 kg lân sẽ có giá là 2.409,5 đồng. Tuy nhiên các hộ xã viên cấy giống lúa này không đăng ký mua phân bón NPK tại Trung tâm. Để hỗ trợ cho người dân cấy giống lúa trên, Trung tâm đã tự hoàn thiện hồ sơ thể hiện người dân đã nộp đủ 50% giá phân bón, đồng thời hướng dẫn HTX lập danh sách thể hiện giao nhận đủ cho người dân số phân bón số lượng là 12.488,5 kg/900 kg thóc giống (để hoàn thiện hồ sơ) và cấp phát cho các hộ xã viên đã mua thóc giống là 6.244,25 kg phân bón (đã làm tròn là 6.244 kg, tương đương 50% số tiền Nhà nước hỗ trợ).

Ngày 24/3/2021, **Trung tâm D** đã cử bà **Kiều Thị Hồng A**, sinh năm 1980, HKTT: **Thôn T, thị trấn C, huyện Y (nay là xã Y), tỉnh Bắc Ninh** là cán bộ khuyến nông cơ sở giao phân bón cho HTX tại kho của nhà **G** ở **thôn P**. Do mỗi bao phân lân NPK có trọng lượng là 25 kg, vì vậy thực tế Trung tâm giao cho **HTX B6** bao tương ứng 6.250 kg. **G** đã chỉ đạo ông **T2** nhận phân lân và ký biên bản giao nhận với Trung tâm. Sau khi nhận đủ lân, ông **T2** khóa cửa kho và báo cáo lại **G**.

Theo quy định, mức phân bón được hỗ trợ cho các hộ xã viên là 6,9375 kg/1 kg thóc giống. Tuy nhiên, **G** chỉ đạo ông **T2** phát lân cho các hộ đăng ký mua thóc giống trước đó theo tỷ lệ 4 kg phân lân/1 kg thóc. Thực hiện sự chỉ đạo của **G**, ông **T2** đã phát 2.400 kg lân/ 600 kg thóc giống đã đăng ký cho các hộ xã viên. Số phân còn lại vẫn để trong kho của **G**. Sau khi phát lân xong ông **T2** báo cáo lại cho **G** đã phát đủ số lượng theo danh sách đăng ký thóc giống của các hộ xã viên và đưa lại chìa khóa kho cho **G**. Số phân lân còn thừa không phát hết là $6,9375 \times 600 \text{ kg} - 2.400 \text{ kg} = 1.762,5 \text{ kg}$, tương đương với số tiền $1.762,5 \text{ kg} \times 2.409,5 \text{ đồng} = 4.246.700 \text{ đồng}$ (đã làm tròn) **G** đã sử dụng hết cho cá nhân.

Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với các hộ xã viên theo danh sách do Trung tâm cung cấp gồm 177 hộ. Tuy nhiên, chỉ xác định được tổng số 133

hộ xã viên có đăng ký giống lúa VNR20 và nhận hỗ trợ phân lân (Có danh sách kèm theo). Còn các hộ khác theo danh sách đã lập không xác định được. Theo ông C là người lập danh sách trình bày danh sách Trung tâm cung cấp là danh sách đã đánh lại và lập không danh sách để đăng ký mua thêm 300 kg thóc giống cho G, còn danh sách thu số tiền 22.200.000 đồng do ông Công lập do thời gian đã lâu nên ông đã làm mất, không tìm thấy. Vì vậy các hộ xã viên đã nộp tiền theo danh sách này không đầy đủ. Tuy nhiên, cả ông C, ông T2 và G đều khẳng định số tiền thu được là 22.200.000 đồng/ 600kg thóc giống. Cơ quan điều tra đã thông báo để tìm những người bị hại khác nhưng không có người dân đến trình bày.

Về kết quả trưng cầu giám định:

Ngày 25/12/2025 Cơ quan CSĐT (CSKT) Công an tỉnh B đã ra Quyết định trưng cầu giám định về việc trưng cầu giám định viên tài chính thuộc Sở tài chính tỉnh B tiến hành giám định như sau: “Việc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Y đã cung cấp tài liệu gồm: Biên bản thương thảo hợp đồng, hợp đồng, hóa đơn, Biên bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Biên bản bàn giao và nghiệm thu phân bón, biên bản thanh lý hợp đồng đều không về số lượng phân bón từ 50% lượng phân bón mua thực tế thành 100% để đề nghị Kho bạc nhà nước huyện Y rút, chuyển số tiền ngân sách tương ứng với 50% giá trị số phân bón theo định mức để thanh toán cho Công ty cổ phần S5 có đúng theo quy định hay không? Việc làm thủ tục rút tiền từ ngân sách để hỗ trợ tiền phân bón như trên của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Y như trên có gây thiệt hại cho nhà nước hay không? Nếu có thì gây thiệt hại là bao nhiêu tiền?”

Đến ngày 09/01/2026 Sở T ban hành Kết luận giám định trả lời Cơ quan điều tra với nội dung như sau: “...Trong trường hợp đáp ứng các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Nghị Quyết số 147/2018/NQ-HĐND, việc thực hiện mua sắm đảm bảo quy định của pháp luật. Nếu các nội dung hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì có thể xem xét không gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước; Nếu các nội dung hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ không đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước và gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số kinh phí đã chi sai nội dung, đối tượng, chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định”.

Ngày 04/03/2026 Cơ quan CSĐT (CSKT) Công an tỉnh B có văn bản số 2874/CV-CSKT (Đ5) gửi Sở tài chính tỉnh B về việc: “Xác định việc Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Y lập chứng từ đề nghị Kho bạc Nhà nước huyện Y thanh toán tiền mua phân lân của Công ty Cổ phần S5 (ngân sách Nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất), trong khi người tham gia mô hình không nộp số tiền đối ứng còn lại

(tương ứng với 50%) thì đúng quy định không? Có gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước không? Nếu có thì gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền bao nhiêu?”.

Đến ngày 13/03/2026 **Sở Tài chính tỉnh B** có văn bản trả lời Cơ quan điều tra số 1580/STC-KTN&QLNSXP như sau: “...Nội dung Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của **HĐND tỉnh B** chỉ quy định mức hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình; phần kinh phí còn lại không quy định người tham gia mô hình phải nộp mà có thể sử dụng từ ngân sách của UBND các huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

Đối chiếu quy định có hiệu lực pháp lý tại thời điểm và tài liệu vụ việc cho thấy không có căn cứ để xác định việc **Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Y** lập chứng từ đề nghị **KBNN huyện Y** thanh toán tiền mua phân lân của **Công ty S5** (ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất), trong khi người tham gia mô hình không nộp số tiền đối ứng còn lại (tương ứng với 50%) là có gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước hay không. Do vậy, trong kết luận giám định, giám định viên tư pháp **Sở Tài chính** không đủ căn cứ để xác định thiệt hại cho ngân sách Nhà nước”.

Ngày 12/3/2026, nhận thức được hành vi sai phạm của bản thân, **Nguyễn Văn G** đã đến Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh B** đầu thú.

Về trách nhiệm dân sự: Ngày 13/10/2025, **G** đã tự nguyện giao nộp số tiền 6.500.000 đồng tại Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh B**. Đến ngày 09/3/2026, **G** tự nguyện giao nộp số tiền 11.100.000 đồng tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 7 – Bắc Ninh để bồi thường cho các hộ xã viên. Trong tổng số 133 hộ xã viên xác định bị thiệt hại không có hộ nào yêu cầu bồi thường.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu luận tội sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, vị trí, vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo đã đề nghị HĐXX:

Tuyên bố: bị cáo **Nguyễn Văn G** phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Về trách nhiệm hình sự: *áp dụng khoản 1 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 điều 51, điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.*

Bị cáo từ 01 (Một) năm 02 (Hai) tháng đến 01 (Một) năm 05 (Năm) tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Về vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: *Áp dụng điều 46, 47, 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;*

Tịch thu sung nộp ngân sách nhà nước 17.600.000 đồng tại các biên lai thu số 201125.0054.000189 ngày 20/11/2025 tại Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B và biên lai số 0000700 ngày 09/3/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Sau khi nghe luận tội của đại diện Viện kiểm sát, Bị cáo không có ý kiến tranh luận gì với luận tội của đại diện Viện kiểm sát mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo nhận thức hành vi vi phạm pháp luật của bản thân, bị cáo rất ân hận về hành vi của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về tội danh, điều luật áp dụng:

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản thu giữ vật chứng và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Nguyễn Văn G được Đại hội thành viên HTX thôn P, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh (cũ) nay là Thôn Đ, xã T, tỉnh Bắc Ninh bầu làm Giám đốc HTX D3 nhiệm kỳ năm 2020 – 2023. Vào vụ xuân năm 2021, Nhà nước hỗ trợ cho HTX cấy giống lúa VNR20 50% giá thóc giống (18.500 đồng/kg) và 50% giá phân lân (6.937,5 kg phân lân/kg thóc giống). Tuy nhiên G lợi dụng chức vụ Giám đốc HTX để chỉ đạo thu 100% giá thóc giống là 37.000 đồng/kg và cấp phát 4 kg phân lân/kg thóc giống. Tổng số thóc giống các hộ xã viên đăng ký và nộp tiền là 600 kg, tương đương số tiền 22.200.000 đồng. G đã chiếm đoạt 11.100.000 đồng tiền thóc giống và 1762,5 kg phân lân tương đương với số tiền là 4.246.700 đồng.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý, chiếm đoạt số tiền 15.346.700 đồng của các hộ dân. Hành vi này đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm tới hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức mà còn bao gồm quyền, lợi ích hợp pháp của các nhân. Vì vậy cần xét xử nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[3]. Xét về tính chất của vụ án; vai trò, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thì thấy:

+ Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật Hình sự;

+ Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo sau khi phạm tội đã đầu thú, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của bản thân, đã tự nguyện giao nộp toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có cụ ngoại là mẹ Việt Nam anh hùng và có ông ngoại là liệt sỹ nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ tại Khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Các hộ dân không yêu cầu bồi thường nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp: Đối với số tiền 15.346.700 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt nay cần tịch thu sung nộp ngân sách nhà nước. Trong quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện giao nộp số tiền 17.600.000 đồng, so với số tiền bị cáo thu lợi bất chính thì còn thừa 2.253.300 đồng. Tại phiên tòa bị cáo không yêu cầu trả lại số tiền này nên cần tịch thu sung nộp ngân sách nhà nước.

[6]. Về những vấn đề khác liên quan đến vụ án:

Liên quan trong vụ án: có ông **Nguyễn Văn T2**, nguyên là Thủ quỹ HTX và ông **Nguyễn Văn C**, nguyên là Kế toán HTX là những người thu tiền, lập danh sách mua thóc giống, cấp phát lân không đúng quy định theo chỉ đạo của **G**. Tuy nhiên, các ông này không được bầu để thực hiện nhiệm vụ của HTX mà được **G** thuê làm các công việc của HTX. Bản thân ông **T2** và ông **C** có được biết Trung tâm hỗ trợ 50% giá thóc giống nhưng không biết bao giờ được hỗ trợ, không được **G** bàn bạc về việc thu thừa tiền của các hộ xã viên và cũng không được hưởng lợi mà chỉ biết thực hiện việc thu tiền theo sự chỉ đạo của **G**. Ông **C** là người thu tiền, còn ông **T2** nhận tiền ông **C** đưa và giao lại cho **G**. Bản thân ông **T2**, ông **C** cũng đều phải nộp đủ số tiền 100% giá thóc là 37.000 đồng/1kg

và cũng không được **G** trả lại tiền. Đối với số lân cấp phát, ông **T2** không biết đó là do Nhà nước hỗ trợ cho các hộ xã viên cấy giống lúa VNR20 nên chỉ thực hiện cấp phát theo sự chỉ đạo của **G**, không được hưởng lợi gì. Vì vậy, Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh B** không xử lý hình sự mà chỉ giáo dục, nhắc nhở là phù hợp.

Đối với ông **Ngô Xuân T1**, **N8** là Phó Giám đốc HTX: Không được **G** bàn bạc về việc lập danh sách, thu tiền thóc giống cũng như cấp phát lân hỗ trợ cho các hộ xã viên cũng không có hành vi giúp sức cho **G** thực hiện các nội dung công việc trên trái quy định. Các công việc nêu trên đều do **G** tự ý làm và không bàn bạc gì với ông **T1**. Ông **T1** cũng không được hưởng lợi gì. Do đó Cơ quan điều tra không xem xét xử lý hình sự với ông **T1** là phù hợp.

Đối với ông **Nguyễn Minh X**, Bí thư Chi bộ, Kiểm soát của HTX: Ông **X** biết việc Nhà nước hỗ trợ 50% giá thóc giống và 50% giá lân, biết **G** thu 100% tiền thóc giống. Tuy nhiên, ông **X** không được **G** bàn bạc, thống nhất về việc thu tiền thóc giống trái quy định, không biết **G** cố tình làm trái quy định và không được hưởng lợi gì. Đối với số lân được cấp phát, ông **X** không biết mức hỗ trợ là bao nhiêu kg. Gia đình ông **X** cũng phải nộp tiền mua thóc giống như các hộ khác là 37.000đ/kg và không được trả lại số tiền 50% còn lại, đồng thời chỉ được cấp phát 4 kg lân/1kg thóc giống. Tuy nhiên, ông **X** với tư cách kiểm soát HTX có nhiệm vụ kiểm soát hoạt động của HTX nhưng thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, nhắc nhở **G** nên để xảy ra hậu quả **G** thực hiện hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại cho người dân tổng số **15.346.700 đồng**. Do thiệt hại gây ra chưa đến mức xử lý hình sự, do vậy Cơ quan điều tra không xử lý hình sự với ông **X** mà chỉ giáo dục, nhắc nhở là phù hợp.

Đối với hành vi lập không tên các hộ xã viên để đăng ký mua thêm 300 kg thóc cho **G**, quá trình điều tra xác định **G** đã sử dụng số thóc được mua vào mục đích sản xuất trên diện tích ruộng canh tác thuê lại của các hộ xã viên không vấy và trên diện tích đất ruộng bỏ hoang, không chứng minh được **G** mua số thóc này bán ra ngoài hưởng lợi. Vì vậy Cơ quan CSĐT **Công an tỉnh B** không xử lý đối với **G** về hành vi này là phù hợp.

Đối với **Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Y** (cũ) do ông **Ngô Thế T3**, sinh năm 1981, HKTT: **Số D phố N, thôn H, xã Y, tỉnh Bắc Ninh** là Giám đốc, chị **Cao Thị T4**, sinh năm 1989, HKTT: **Số nhà A N, H, xã Y** là Kế toán đã làm thủ tục sai quy định đề nghị Kho bạc **huyện Y** chi số tiền 50% giá phân lân cho HTX **thôn P** và các Hợp tác xã khác khi đăng ký giống lúa VNR20 và HD11 để sản xuất theo mô hình. Tuy nhiên, Kết luận giám định và kết quả trả lời của **Sở T** xác định hành vi trên mặc dù sai quy định nhưng không gây thiệt hại cho Nhà nước. Vì vậy, không đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với ông **T3** và chị **T4**. Cơ quan điều tra đã giáo dục, nhắc nhở đối với ông **T3**, chị **T4** là phù hợp.

Đối với số tiền 2.000.000 đồng bà M tự nguyện nộp cho ông C do tự ý trồng sen trên khu đất mương do HTX quản lý vào thời điểm nhiệm kỳ năm 2020-2023, do sơ xuất nên ông C không viết phiếu thu tiền ngay. Sau đó, ông C đã cho ông Nguyễn Văn T2 – Phó Chủ tịch Hội nông dân xã Đ (cũ) vay số tiền này. Qua công tác thanh kiểm tra của UBND xã Đ (cũ) đã phát hiện sai phạm trên nên ông C đã yêu cầu ông T2 trả lại số tiền 2.000.000 đồng và nộp trả lại quỹ thôn P vào tháng 10/2024. Vì vậy, hành vi của ông C không có dấu hiệu của tội phạm nên Cơ quan điều tra không xử lý ông C là phù hợp.

[7]. Về án phí:

Bị cáo Nguyễn Văn G phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn G phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 356 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; Điều 65 Bộ luật Hình sự; xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Văn G 18 (Mười tám) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 36 (Ba sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh; giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trong trường hợp bị cáo được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự năm 2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: **Không**

3. Về xử lý vật chứng và áp dụng biện pháp tư pháp:

- Áp dụng điều 46, 47, 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Tịch thu sung nộp ngân sách nhà nước 17.600.000 đồng tại các biên lai thu số 201125.0054.000189 ngày 20/11/2025 tại Cơ quan CSĐT Công an tỉnh B và biên lai số 0000700 ngày 09/3/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị cáo Nguyễn Văn G phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- QCSĐT CA tỉnh Bắc Ninh;
- VKSNDKV7 - Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
(Phòng THADS KV7 - Bắc Ninh);
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Tuấn